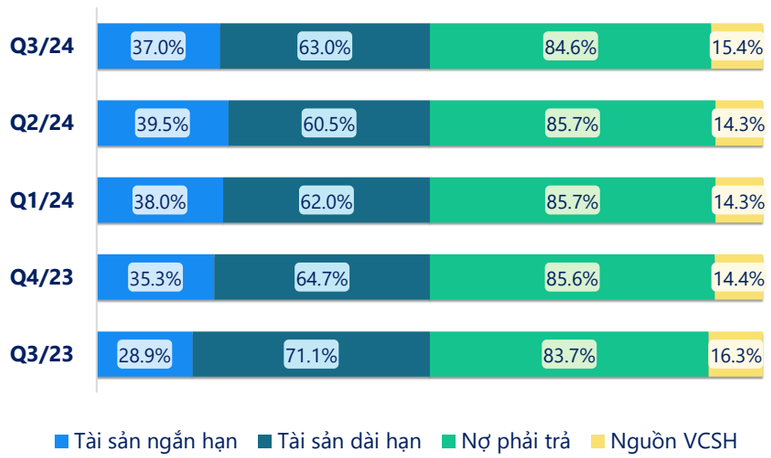
FireAnt

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,800
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,700
% sở hữu nước ngoài	10.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
P/E	-27.6
EPS	-101

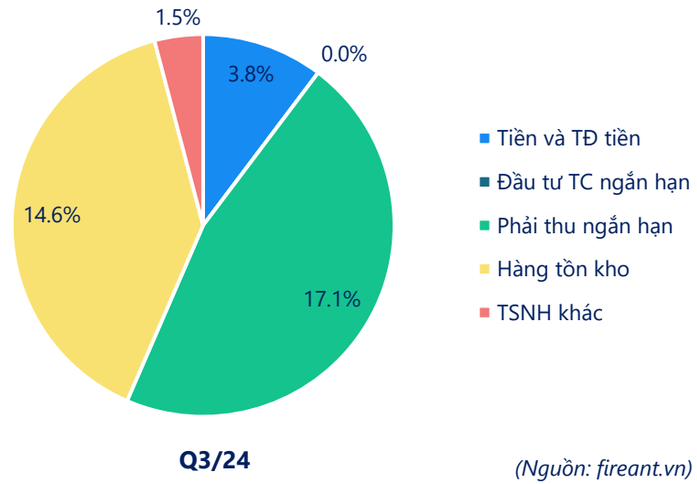
	YTD	1T	3T	6T
PXS	-39.1%	-6.7%	-15.2%	-42.9%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



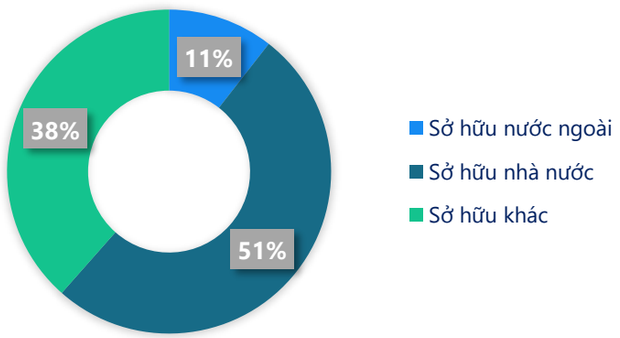
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



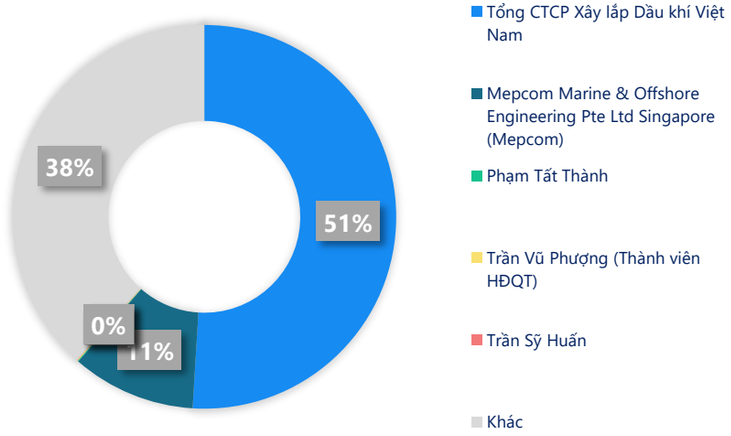
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



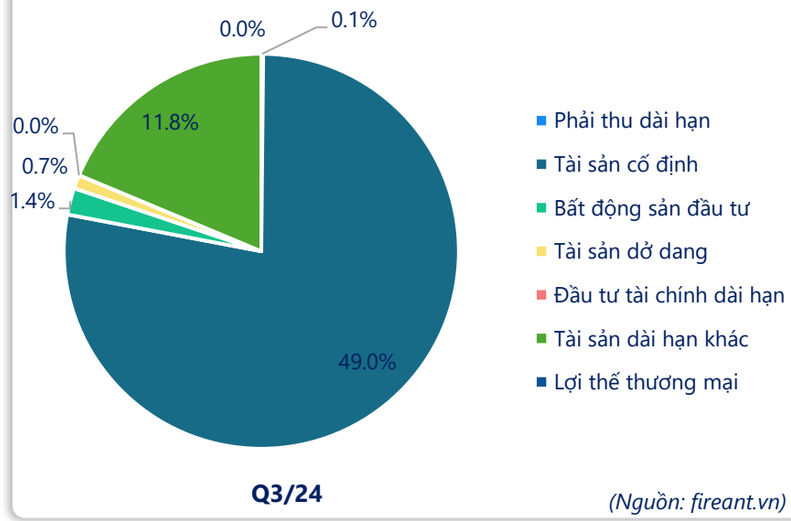
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

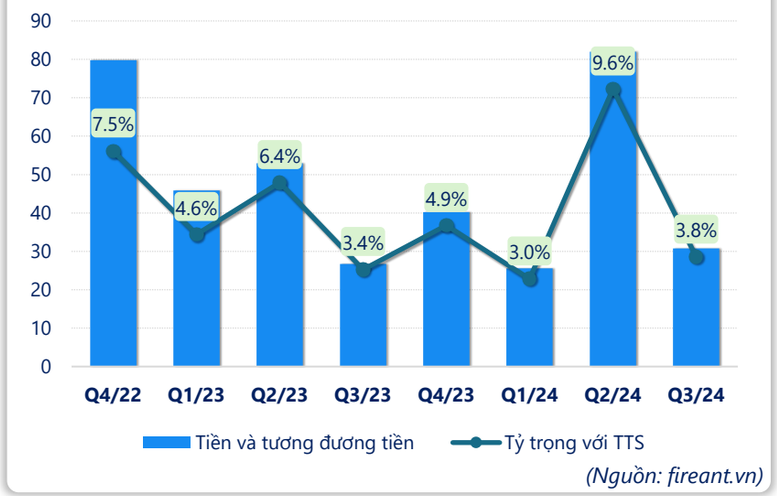


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

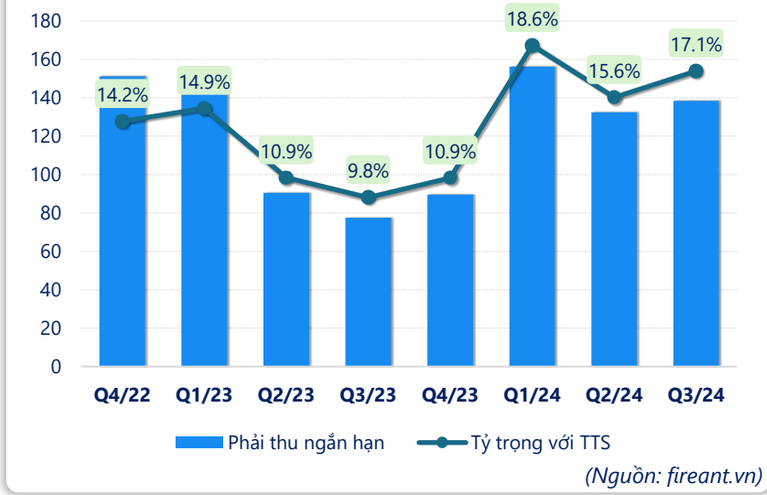
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Tiền và tương đương tiền



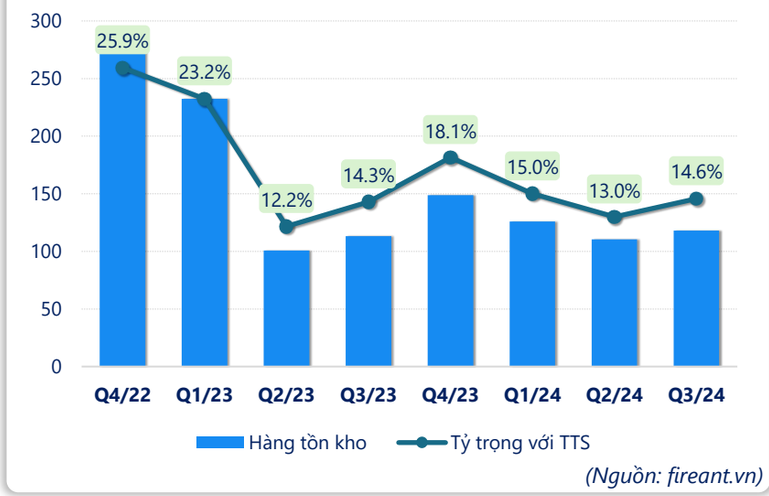
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



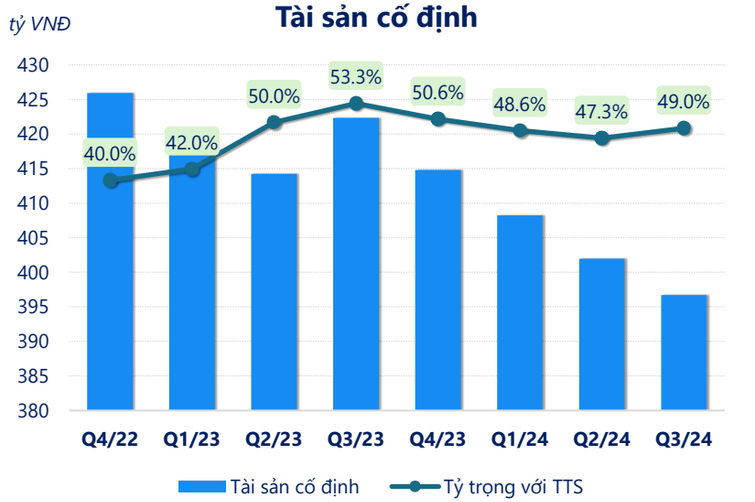
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



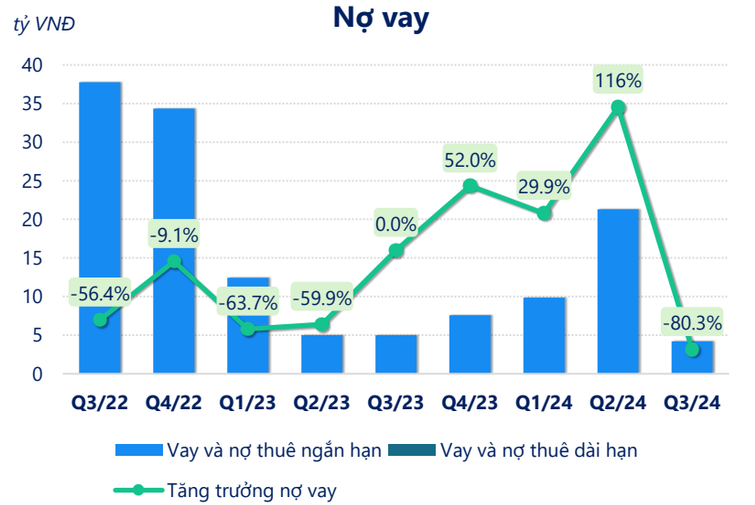
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



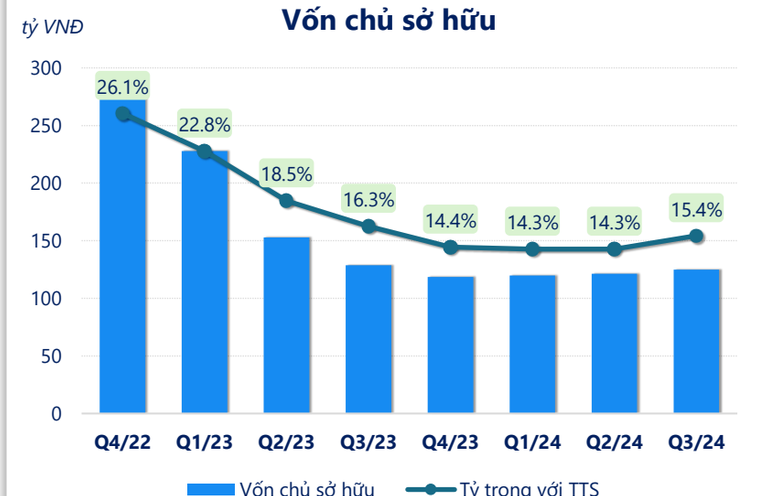
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

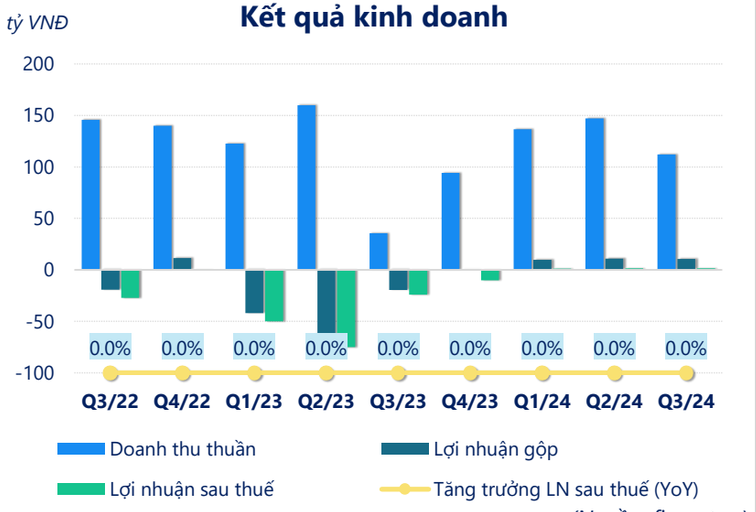


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

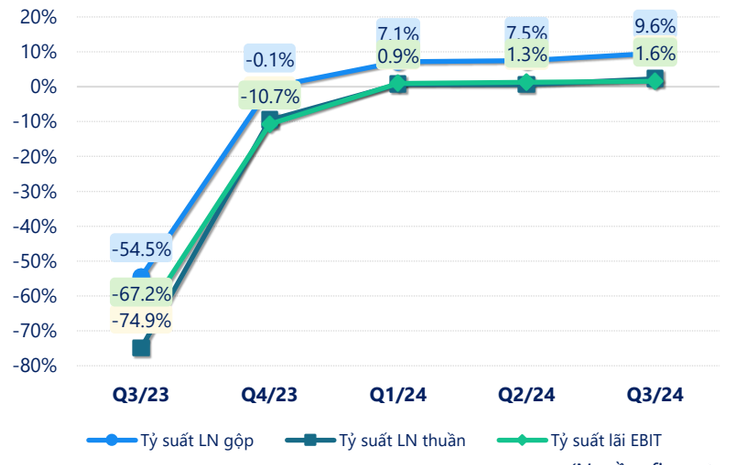
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Kết quả kinh doanh



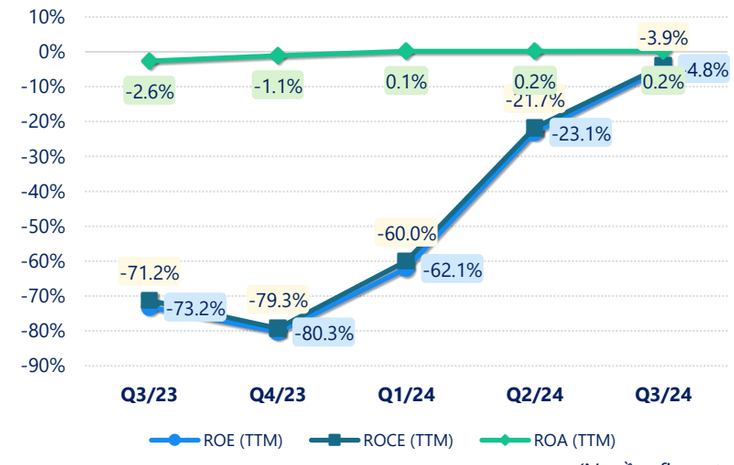
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



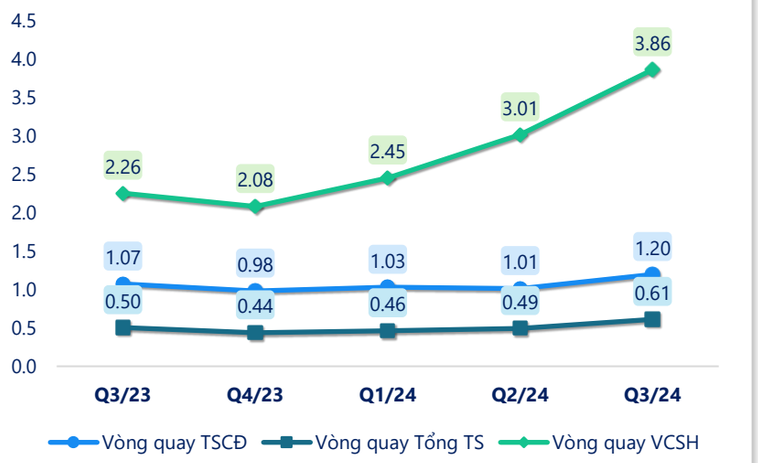
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



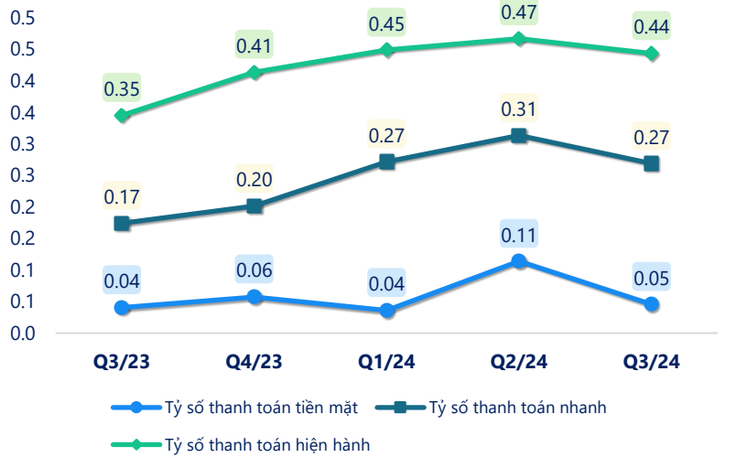
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



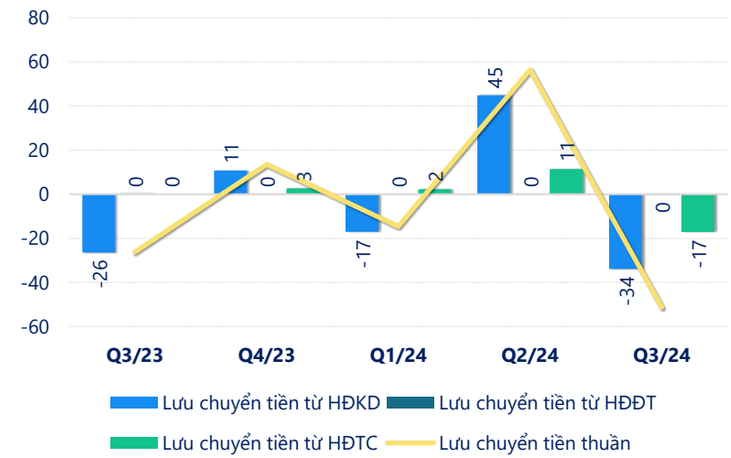
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**809**	**821**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	299	290	3.1%
Tiền và tương đương tiền	30.8	40.2	-23.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	138	89.8	54.1%
Hàng tồn kho	118	149	-20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	11.3	8.7%
Tài sản dài hạn	**510**	**530**	**-3.9%**
Phải thu dài hạn	0.79	1.65	-51.9%
Tài sản cố định	397	415	-4.4%
Bất động sản đầu tư	11.1	11.3	-2.0%
Tài sản dở dang	5.70	1.59	258%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**95.3**	**101**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	684	702	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**675**	**693**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.20	7.60	-44.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	547	538	1.7%
Nợ dài hạn	8.75	8.84	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**125**	**119**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**125**	**119**	**5.3%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	35.6	94.1	137	147	112
Giá vốn hàng bán	55.0	94.2	127	136	101
Lợi nhuận gộp	-19.4	-0.12	9.77	11.0	10.7
Doanh thu HĐTC	0.17	0.15	0.10	0.09	0.13
Chi phí TC	0.18	1.28	0.19	1.95	0.31
Chi phí lãi vay	0.18	0.17	0	0.43	0.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.26	7.72	8.74	8.31	8.03
LN thuần từ HĐKD	-26.7	-8.97	0.93	0.86	2.53
Lợi nhuận khác	2.57	-1.31	0.36	0.58	-1.07
LN trước thuế	-24.1	-10.3	1.29	1.44	1.46
Lợi nhuận sau thuế	-24.1	-10.3	1.29	1.44	1.46
LNST của CĐ cty mẹ	-24.1	-10.3	1.29	1.44	1.46

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.4	10.7	-17.0	44.9	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.18	0.15	0.11	0.09	-0.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	2.60	2.27	11.4	-17.1
Tiền đầu kỳ	52.9	26.7	40.2	25.6	82.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.2**	**13.5**	**-14.6**	**56.4**	**-51.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	26.7	40.2	25.6	82.0	30.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic